

Bản án số:07/2022/DS-ST

Ngày 22-3-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Thiện

Ông Nguyễn Lâm Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2021/TLST- DS ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-DS ngày 04/3/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1961 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ dân phố B, thị trấn Nh, huyện T, tỉnh B.

* *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/9/2021, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Do ông Nguyễn Văn O là cai xây nhà cho vợ chồng bà nên ngày 27/9/2019 (âm lịch) bà có cho ông O vay số tiền 230.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 tháng đến ngày 27/10/2019 âm lịch. Cùng ngày 27/9/2019 (âm lịch) ông O vay bà số tiền 86.000.000 đồng, không có lãi suất, ông O hẹn đến ngày 30/9/2019 trả bà số tiền 50.000.000 đồng. Trong giấy vay với số tiền 86.000.000 đồng thì ông O ghi nhầm là 86.000 đồng và hẹn trả là 50.000 đồng do khi ông O viết xong bà không đọc lại nhưng thực chất là ông O vay của bà số tiền

86.000.000 đồng và số tiền ông O hẹn trả vào ngày 30/9/2019 là 50.000.000 đồng. Khi vay tiền, hai bên có lập 02 giấy vay tiền, hai giấy vay tiền đều do ông O tự tay điền nội dung và ký tên “ Oánh – Nguyễn Văn O ở mục chữ ký bên vay”. Khi bà cho ông O vay tiền, bà và ông O có thỏa thuận nếu ông O trả đủ số tiền đúng hạn vay cho bà thì bà sẽ không tính lãi còn nếu ông O không trả đúng hạn hay trả thiếu thì phải trả lãi cho bà là 1%/ tháng. Bà và ông O thỏa thuận miệng chứ không có văn bản gì. Ông O vay tiền bà có nói là vay tiền để mua đất cho con còn ông O sử dụng số tiền vay để làm gì bà không biết.

Sau khi vay tiền ông O không trả được số tiền gốc và tiền lãi, đến nay bà đã khởi kiện để yêu cầu ông O trả số tiền gốc là 280.000.000 đồng và lãi suất là 0,83%/ tháng của số tiền vay kể từ ngày 1/11/2019 âm lịch (tức ngày 26/11/2019 dương lịch) cho đến khi xét xử vụ án. Đối với số tiền 36.000.000 đồng bà yêu cầu ông O phải trả số tiền trên và lãi suất 0,83%/ tháng kể từ ngày khởi kiện ngày 10/9/2021 cho đến khi xét xử vụ án. Số tiền bà cho ông O vay là tài sản riêng của bà không liên quan gì đến chồng và các con của bà. Tại phiên tòa bà Th vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/12/2021, bị đơn ông Nguyễn Văn O trình bày: năm 2019, ông là chủ xây dựng có nhận làm công trình cho bà Nguyễn Thị Th ở tổ dân phố B, thị trấn Nh, huyện T nên ngày 27/9/2019 âm lịch ông có vay của bà Th số tiền 230.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng đến hạn trả ngày 27/10/2019 âm lịch. Số tiền này do trước đây ông có vay của bà Th 200.000.000 đồng khoảng tháng 3 năm 2019, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 4.000 đồng/ 1 triệu/ ngày. Sau đó ông không trả được số tiền vay nên ngày 27/9/2019 âm lịch đã viết giấy biên nhận vay tiền với số tiền vay là 230.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời hạn vay là 1 tháng. Cùng ngày 27/9/2019 âm lịch ông có viết giấy biên nhận vay tiền của bà Th với số tiền vay 86.000.000 đồng, thời gian vay đến ngày 30/9/2019 âm lịch. Tuy nhiên số tiền vay 86.000.000 đồng là tiền lãi và lấy số tiền trên để làm số tiền ông vay của bà Th. Nội dung của các dòng viết theo mẫu đánh máy của hai giấy biên nhận vay tiền mặt là do ông viết và ký ở phần chữ ký người vay tiền “ Nguyễn Văn O”. Tại giấy biên nhận vay tiền của số tiền 86.000.000 đồng ông có viết là 86.000 đồng là do ông viết thiếu 3 số 000. Tuy nhiên ông có viết bằng chữ xác định số tiền là 86.000.000 đồng. Tại dòng ngày trả 30/9/2019 trả 50.000 đồng ông O xác định là do ông viết thiếu 3 số 000, số tiền trả là 50.000.000 đồng. Đến nay ông không nhớ là ngày 30/9/2019 đã trả cho bà Th 50.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền. Nay bà Th yêu cầu ông phải trả số tiền gốc 316.000.000 đồng và tiền lãi 35.000.000 đồng, ông đồng ý trả bà Th số tiền gốc, ông O đề nghị cho ông xin tiền lãi. Số tiền ông vay của bà Th ông không sử dụng cho gia đình nên ông xác định số tiền nợ của bà Th là nợ của cá nhân ông không liên quan gì đến vợ và các con ông. Tại phiên tòa ông O vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Th đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn ông O chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th đối với ông Nguyễn Văn O.

Buộc ông O phải trả cho bà Thủy số tiền 382.519.520 đồng trong đó số tiền gốc 316.000.000 đồng và tiền lãi là 66.519.520 đồng.

Về án phí: ông Nguyễn Văn O phải 19.125.976 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Th khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay và tiền lãi đối với ông Nguyễn Văn O có nơi cư trú tại thôn C, xã T, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Đối với ông Nguyễn Ngọc Th, quá trình giải quyết vụ án ông Th xác định số tiền bà Th cho ông O vay là tài sản riêng của bà Th, không liên quan đến ông. Số tiền bà Th cho ông O vay bà Th yêu cầu ông O không yêu cầu vợ ông O là bà Dương Thị H phải trả nên Hội đồng xét xử không đưa ông Th, bà H vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại phiên tòa, bà Th, ông O vắng mặt nhưng bà Th có đơn xin vắng mặt, ông O đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông O, bà Th là đúng quy định tại Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền gốc, hội đồng xét xử thấy: Qua xem xét nội dung của 02 giấy biên nhận vay tiền mặt do bà Th nộp cho Tòa án thể hiện ngày 27/9/2019 âm lịch ông Nguyễn Văn O, ở thôn C, xã T, huyện T, tỉnh B vay của bà Nguyễn Thị Th số tiền 230.000.000 đồng. Thời hạn vay thời hạn vay là 1 tháng, lãi suất 0%. Ngày 27/9/2019 âm lịch ông O vay của chị Th số tiền là 86.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 30/9/2019 âm lịch. Nội dung 02 giấy vay tiền do ông O là người trực tiếp viết và có chữ ký của ông Nguyễn Văn O ở phần chữ ký bên vay.

Tại biên bản ghi lời khai 08/12/2021 ông O cho rằng số tiền 230.000.000 đồng trong đó là 200.000.000 đồng tiền gốc ông vay của bà Th khoảng tháng 3 năm 2019 và tiền lãi với mức lãi suất là 4.000 đồng/ 1 triệu/ ngày của số tiền 200.000.000 đồng. Đối với giấy vay tiền ngày 27/9/2019 âm lịch ông O có xác nhận số tiền là 86.000.000 đồng có hẹn ngày 30/9/2019 trả 50.000.000 đồng nhưng ông O không nhớ là đã trả bà Th số tiền 50.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền. Ông O cho rằng số tiền 86.000.000 đồng là tiền bà Th tính lãi để

cho ông vay. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ông O không nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền 230.000.000 đồng bà Th yêu cầu ông trả là số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền vay 200.000.000 đồng ông vay bà Th tháng 3 năm 2019. Số tiền 86.000.000 đồng theo giấy vay ngày 27/9/2019 âm lịch là tiền bà Thủy tính lãi. Ông O không nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông đã trả cho bà Th số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 30/9/2019 âm lịch. Tại phiên họp và hòa giải ngày 10/12/2021 ông O đồng ý trả bà Th số tiền gốc là 316.000.000 đồng và tiền lãi là 35.000.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 27/9/2019 âm lịch bà Th có cho ông O vay số tiền là 230.000.000 đồng. Ngày 27/9/2019 âm lịch bà Th cho ông O vay tiếp số tiền 86.000.000 đồng với thời hạn vay như thỏa thuận nêu trên. Sau khi vay tiền đến thời hạn trả nợ ông O không trả số tiền vay theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ các bên đã cam kết. Bà Th yêu cầu ông O phải trả số tiền vay là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả tiền của bà Th là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Tại 02 giấy biên nhận vay tiền mặt ngày 27/9/2019 âm lịch đều không ghi lãi suất nhưng bà Th cho rằng khi cho ông O vay số tiền 316.000.000 đồng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/ tháng của số tiền vay kể từ sau khi đến hạn ông O không trả tiền. Từ khi vay đến nay ông O chưa trả tiền lãi. Nay bà yêu cầu ông O phải trả lãi của số tiền vay là 0,83%/ tháng của số tiền gốc 280.000.000 đồng từ khi ông O chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày 01/11/2019 âm lịch (tức ngày 26/11/2019 dương lịch) cho đến khi xét xử. Số tiền 36.000.000 đồng với lãi suất 0,83%/ tháng kể từ ngày bà làm đơn khởi kiện ngày 10/9/2021 cho đến khi xét xử. Ông O cho rằng số tiền 230.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng, số tiền 86.000.000 đồng là tiền lãi bà Th tính để làm số tiền cho vay. Hội đồng xét xử thấy theo giấy biên nhận vay tiền mặt ngày 27/9/2019 âm lịch với số tiền 230.000.000 đồng lãi suất là 0%. Giấy biên nhận vay tiền mặt ngày 27/9/2019 âm lịch với số tiền là 86.000.000 đồng ở phần lãi suất cũng không ghi là bao nhiêu. Như vậy, hợp đồng vay tiền giữa bà Th và ông O là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không lãi suất. Nay bà Th yêu cầu ông O phải trả lãi là 0,83%/ tháng của số tiền 280.000.000 đồng kể từ khi chậm thực hiện nghĩa vụ của khoản tiền vay ngày 01/11/2019 âm lịch (ngày 26/11/2019 dương lịch) cho đến khi xét xử ngày 22/3/2022. Số tiền 36.000.000 đồng với lãi suất 0,83%/ tháng kể từ ngày bà Th khởi kiện ngày 10/9/2021 cho đến khi xét xử là phù hợp với quy định về lãi suất tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận yêu cầu tính lãi này.

Số tiền lãi tính từ khi vay đến khi xét xử là: $280.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 27 \text{ tháng} = 64.607.200 \text{ đồng}$.

Số tiền 36.000.000 đồng kể từ ngày 10/9/2021 đến ngày 22/3/2022 là: $36.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% / \text{tháng} \times 6 \text{ tháng} = 1.912.320 \text{ đồng}$.

Tổng gốc và lãi là $316.000.000 \text{ đồng} + 66.519.520 \text{ đồng} = 382.519.520 \text{ đồng}$.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Th được chấp nhận nên ông O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đồng đồng $382.519.520 \times 5\% = 19.125.976$ đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th đối với ông Nguyễn Văn O.

Buộc ông Nguyễn Văn O phải trả bà Nguyễn Thị Th số tiền gốc 316.000.000 đồng và 66.519.520 đồng tiền lãi. Tổng số tiền là 382.519.520 đồng (ba trăm tám mươi hai triệu năm trăm mười chín nghìn năm trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn O phải chịu 19.125.976 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O